

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TP. HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2019/QĐST- HNGĐ

Sóc sơn, ngày 23 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
“V/v yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật”

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S – TP HÀ NỘI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà **Chử Phương Ngọc**

Thư ký phiên họp: Bà **Nguyễn Thị Hải Hà** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên họp: Bà **Trần Thị Xuân** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 600/2019/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2019/QĐST-VHNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019 , gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ủy ban nhân dân xã Đ

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện S, TP Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Ch** – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn T** – Chức vụ: Công chức Tư pháp xã Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Đào Văn L**, sinh năm 1970

+ Bà **Bùi Thị L**, sinh năm 1971

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện S, TP.Hà Nội.

+ Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn X, xã K, huyện S, TP.Hà Nội.

Có mặt: Ông T, bà D.
Vắng mặt: Ông L, bà L.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

***Tại đơn yêu cầu đề ngày 15.12.2017 và trong quá trình xét xử, ông Nguyễn Văn T trình bày:**

Ngày 16.5.2016, tại UBND xã Đ ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L trình bày đã kết hôn từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Đ, nay đăng ký kết hôn đã bị thất lạc và đề nghị Ủy ban nhân dân xã Đ đăng ký kết hôn lại cho ông bà. Ủy ban nhân dân xã Đ chỉ lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 2004 trở về đây nên không xác định được thời điểm năm 1989 ông L và bà L có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã hay không. Sau khi kiểm tra sổ sách từ năm 2004 được lưu giữ cũng không thấy ông L và bà L đã đăng ký kết hôn với nhau hay với người khác. Bên cạnh đó, ông L và bà L xuất trình sổ hộ khẩu gia đình thể hiện quan hệ bà L là vợ ông L, giấy khai sinh của các con chung của ông bà thể hiện bố mẹ là ông L và bà L. Căn cứ Luật Hộ tịch năm 2014, Nghị định 123/2015/NĐ – CP ngày 15.11.2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và thi hành Luật Hộ tịch và Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16.11.2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ–CP ngày 15.11.2015, Ủy ban nhân dân xã Đ đã tiến hành đăng ký kết hôn lại cho ông L và bà L tại Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 ngày 16.5.2016.

Tháng 3/2017 bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1977 ở thôn X, xã K, huyện S, TP Hà Nội đã đến Ủy ban nhân dân xã Đ phản ánh việc bà có đăng ký kết hôn với ông L năm 1999 đến nay vẫn chưa ly hôn mà UBND xã Đ lại đăng ký kết hôn cho ông L và bà L, bà xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn bản chính số 55 quyền số 01/99 ngày 30.12.1999 đối với ông L và bà D của Ủy ban nhân dân xã Đ.

Ủy ban nhân dân xã Đ đã báo gọi ông L và bà L đến làm việc. Tại buổi làm việc ngày 22.3.2017, ông L và bà L xác định năm 1989 ông bà có kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Quá trình chung sống ông bà sinh được 02 người con là Đào Văn M sinh năm 1991 và Đào Văn Mạ sinh năm 1993. Do cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn nên năm 1999 ông L và bà L đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện S. Đến cuối năm 1999 ông L kết hôn với bà Nguyễn Thị D, hai bên có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, ông L và bà D chỉ chung sống được khoảng 20 – 25 ngày thì bà Dn bỏ

về nhà bố mẹ đẻ ở thôn X, xã K, huyện S, năm 2002 ông L đã đón bà L về chung sống, giữa ông L và bà D ly thân không đi lại với nhau.

Mặc dù không còn sổ đăng ký kết hôn năm 1999 nhưng sau khi xác định Giấy chứng nhận kết hôn số 55 quyển số 01/99 ngày 30.12.1999 đối với ông L và bà D là văn bản của Ủy ban nhân dân xã Đ thì việc đăng ký kết hôn lại cho ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L là trái quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện S tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L tại Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 ngày 16.5.2016 của Ủy ban nhân dân xã Đ.

***Tại biên bản lấy lời khai ngày 05.12.2019 bà Bùi Thị L và ông Đào Văn L trình bày:**

Ông bà kết hôn năm 1989, ông bà kết hôn có tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, TP Hà Nội. Quá trình chung sống ông bà sinh được 02 con chung là Đào Văn M, sinh năm 1991 và Đào Văn Mạ, sinh năm 1993. Do cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng ông bà đã giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện S năm 1999. Đến cuối năm 1999 ông L có kết hôn với bà Nguyễn Thị D và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ nhưng ông L và bà D chỉ chung sống với nhau được thời gian ngắn thì bà D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đầu năm 2000 và không còn quan hệ và đi lại với ông L nữa. Đến năm 2002 ông L lại đón bà L về chung sống cùng ông và các con mà không đi đăng ký kết hôn, đến năm 2016 ông bà đến Ủy ban nhân dân xã Đ làm thủ tục đăng ký kết hôn lại. Do không muốn rườm rà thủ tục nên ông bà không trình bày với cán bộ tư pháp xã về việc ông bà đã ly hôn và ông Luyến đã đăng ký kết hôn với bà D mà chỉ khai bị mất giấy chứng nhận kết hôn nên được cán bộ tư pháp hướng dẫn cho ông bà đăng ký kết hôn lại.

Nay Ủy ban nhân dân xã Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện S hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông bà thì ông bà đồng ý. Ông bà không sinh thêm được con nào khác nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Về tài sản phát sinh trong thời gian về chung sống ông bà cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

***Tại biên bản lấy lời khai ngày 05.12.2019 và những lời khai tiếp theo, tại phiên họp bà Nguyễn Thị D trình bày:**

Bà kết hôn với ông Đào Văn L trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S, TP Hà Nội ngày 30.12.1999. Ông bà kết hôn trong hoàn cảnh ông L đã ly hôn bà L và có 02 con riêng. Sau khi cưới bà về ở cùng bố con ông L được khoảng 02 tháng, do ông L vẫn đi lại với bà L, bà khuyên bảo không được nên bà bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân không

liên hệ gì với nhau. Năm 2002 bà biết việc ông L đón bà L về sống chung, do xác định không về chung sống với ông L nữa nên bà không có ý kiến gì. Đến năm 2017 bà nghe thông tin ông L có đăng ký kết hôn với bà L tại Ủy ban nhân dân xã Đ, bà đã đến Ủy ban nhân dân xã Đ phản ánh việc bà có đăng ký kết hôn với ông L đến nay vẫn chưa ly hôn mà Ủy ban nhân dân xã Đ lại đăng ký kết hôn cho ông L và bà L là không đúng quy định của pháp luật. Hiện tại bà không còn tình cảm gì với ông L, bà và ông L cũng đang giải quyết việc ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện S, việc ông L và bà L sống chung khi ông L vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân với bà thì bà cũng không đề nghị gì.

Nay Ủy ban nhân dân xã Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện S hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L thì bà hoàn toàn nhất trí.

Tại phiên họp: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký phiên họp trong quá trình giải quyết việc dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán, Hội đồng ra quyết định giải quyết.

Ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Căn cứ Điều 369, Điều 370 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TATC-VKSTC-BTP ngày 01.6.2016: Chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Đ về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 do Ủy ban nhân dân xã Đ cấp ngày 16.5.2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện S nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ủy ban nhân dân xã Đ phát hiện việc đăng ký kết hôn trái pháp luật, nay Ủy ban nhân dân xã Đ yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật nên căn cứ vào Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình thì Ủy ban nhân dân xã Đ là người có quyền yêu cầu. Ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L đăng ký kết hôn trái pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện S nên Tòa án nhân dân huyện S thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 29, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại phiên họp vắng mặt ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L, quá trình giải quyết bà L, ông L có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 367 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án huyện S mở phiên họp vắng mặt bà L, ông L.

[2] Về nội dung: Ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L kết hôn năm 1989 và đã ly hôn năm 1999 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 63/QĐTTLH ngày 04.5.1999 của TAND huyện S. Ông Đào Văn L đã kết hôn với bà Nguyễn Thị D theo Giấy chứng nhận kết hôn số 55 quyển số 01/99 ngày 30.12.1999. Mặc dù ông L không chung sống cùng với bà D nhưng ông bà vẫn chưa làm thủ tục ly hôn nên hôn nhân giữa ông L và bà D là hợp pháp. Việc ông L chung sống với bà L trong khi vẫn đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà D là vi phạm pháp luật, tuy nhiên các đương sự không ai có ý kiến gì nên không đặt ra giải quyết.

Ngày 16.5.2016, Ủy ban nhân dân xã Đ thực hiện việc đăng ký kết hôn lại cho ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 trong khi ông Đào Văn L vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Thị D là trái quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do vậy, việc Ủy ban nhân dân xã Đ yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật: Từ năm 2002 ông L và bà L chung sống không sinh thêm được con nào, ông L và bà L cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung phát sinh nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Ủy ban nhân dân xã Đ không phải chịu án phí.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 29, Điều 35, Điều 39, Điều 367; Điều 371, Điều 372 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 3, Điều 5; Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TATC-VKSTC-BTP ngày 06.01.2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ủy ban nhân dân xã Đ về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật.

2. Tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Đào Văn L và bà Bùi Thị L theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2016 ngày 16.5.2016 của Ủy ban nhân dân xã Đ.

3. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ủy ban nhân dân xã Đ không phải nộp lệ phí giải quyết việc dân sự.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Ủy ban nhân dân xã Đ, bà D có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Ông L, bà L có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ quyết định.

Viện kiểm sát nhân dân huyện S có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu:VP, hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Chữ Phương Ngọc